

Số: 3299/QĐ-ĐHV

Nghệ An, ngày 16 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg ngày 25/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐT ngày 12/05/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Vinh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Vinh; Nghị quyết số 38/NQ-HĐT ngày 25/10/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Vinh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Biên bản của Hội đồng thẩm định Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo, Giám đốc Trung tâm Giáo dục thường xuyên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế đào tạo trình độ đại học.

Điều 2. Quy chế đào tạo trình độ đại học áp dụng từ khoá tuyển sinh 2024 đối với đào tạo trình độ đại học theo hình thức chính quy và từ khoá tuyển sinh 2025 đối với đào tạo trình độ đại học theo hình thức vừa làm vừa học của Trường Đại học Vinh.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng các đơn vị: Đào tạo, Giáo dục thường xuyên, Kế hoạch - Tài chính, Hành chính Tổng hợp; Trưởng các đơn vị và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;

- Lưu: HCTH, ĐT, GDTX.



GS.TS. Nguyễn Huy Bằng

QUY CHẾ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3299 /QĐ-ĐHV ngày 16 tháng 12 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này cụ thể hóa Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học, bao gồm: chương trình đào tạo và thời gian học tập; hình thức và phương thức tổ chức đào tạo; lập kế hoạch và tổ chức giảng dạy; đánh giá kết quả học tập, cấp bằng tốt nghiệp và những quy định khác đối với đào tạo trình độ đại học theo hình thức chính quy và hình thức vừa làm vừa học của Trường Đại học Vinh.

2. Quy chế này quy định về phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Vinh.

3. Quy chế này áp dụng áp dụng cho sinh viên trình độ đại học, các tổ chức, cá nhân liên quan trong đào tạo theo hình thức chính quy và hình thức vừa làm vừa học tại Trường Đại học Vinh.

Điều 2. Chương trình đào tạo và thời gian học tập

1. Trường Đại học Vinh (sau đây gọi là Nhà trường) thực hiện các chương trình đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ, tiếp cận CDIO cho tất cả các hình thức đào tạo.

2. Một ngành học có một hoặc nhiều chương trình đào tạo (sau đây viết tắt là CTĐT) với chuẩn đầu ra tương ứng; một CTĐT có thể có liên quan đến nhiều hơn một ngành học.

a) Chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học cấp bằng cử nhân được thiết kế với số lượng 126 tín chỉ, tối đa 36 học phần; cấp bằng kỹ sư được thiết kế 150 tín chỉ, tối đa 42 học phần; trong đó chưa bao gồm các học phần Giáo dục thể chất (sau đây viết tắt là GDTC) và Giáo dục quốc phòng và an ninh (sau đây viết tắt là GDQP-AN); Hiệu trưởng xem xét quyết định số lượng tín chỉ cho các CTĐT thuộc lĩnh vực Sức khỏe, Nghệ thuật, Thú y;

b) Chương trình đào tạo tài năng được xây dựng dựa trên CTĐT chuẩn; trong đó, các chuẩn đầu ra CTĐT về kỹ năng “hình thành ý tưởng”, “thiết kế”, “triển khai”, “vận hành” có mức năng lực cao hơn so với CTĐT chuẩn; chuẩn đầu ra CTĐT về Ngoại ngữ có thể bằng hoặc cao hơn yêu cầu quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 23 của Quy chế này; có tối thiểu 30% tổng số tín chỉ được thiết kế theo hướng tăng cường các trải nghiệm thực hành nghề nghiệp và sử dụng Tiếng Anh chuyên ngành;

c) *Chương trình đào tạo ngành chính - ngành phụ* được xây dựng dựa trên CTĐT chuẩn hoặc CTĐT tài năng (ngành chính); bổ sung các chuẩn đầu ra CTĐT về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp của ngành phụ và các học phần với số lượng từ 15 đến 30 tín chỉ.

3. Khối lượng học tập của CTĐT, của mỗi học phần trong CTĐT được xác định bằng số tín chỉ.

a) Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá;

b) Đối với hoạt động dạy học trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận; trong đó, một giờ trên lớp là 50 phút;

c) Một tín chỉ học phần GDTC, GDQP-AN không chuyên yêu cầu thực hiện 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành tập luyện (tối thiểu 50% thời lượng do giảng viên hướng dẫn tập luyện) hoặc 15 giờ giảng kết hợp làm mẫu ở thao trường.

4. Đối với CTĐT được thiết kế để người học lựa chọn định hướng cấp bằng cử nhân hoặc bằng kỹ sư, chuẩn đầu ra và khối lượng học tập được phân biệt rõ phân chung và phần riêng cho từng định hướng.

5. Chương trình đào tạo đại học hình thức vừa làm vừa học được thực hiện theo CTĐT đại học hình thức chính quy theo hệ thống tín chỉ của ngành tương ứng.

6. Chương trình đào tạo trình độ đại học được thiết kế đảm bảo tính liên thông với nội dung CTĐT trình độ thạc sĩ tương ứng.

7. Chương trình đào tạo được công khai đối với người học trước khi tuyển sinh và khi bắt đầu khóa học; những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến CTĐT được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng, không gây tác động bất lợi cho người học.

8. Học phần là một tập hợp các hoạt động giảng dạy và học tập (*sau đây viết tắt là dạy học*) được thiết kế nhằm thực hiện một số mục tiêu học tập cụ thể để đạt được một phần chuẩn đầu ra CTĐT; một học phần thường được tổ chức dạy học và kiểm tra, đánh giá trong một học kỳ.

a) *Học phần bắt buộc* là học phần chứa đựng những nội dung chính yếu của mỗi ngành và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

b) *Học phần tự chọn* là học phần chứa đựng những nội dung cần thiết; sinh viên có thể tự chọn theo nguyện vọng cá nhân nhằm học tập chuyên sâu hoặc mở rộng chuyên môn để tích lũy đủ số học phần, số tín chỉ quy định cho mỗi CTĐT;

- Ngoài các học phần tự chọn trong CTĐT, sinh viên có thể chọn học phần trong CTĐT khác của Nhà trường để tích lũy thay thế cho học phần tự chọn nếu học phần đó đáp ứng chuẩn đầu ra tương đương và được sự đồng ý của Trưởng đơn vị đào tạo;

- Sinh viên có quyền đăng ký học các học phần ngoài CTĐT của ngành học theo nguyện vọng cá nhân nhưng không được tính điểm tích lũy hoặc thay thế học phần khác trong CTĐT;

c) *Học phần tiên quyết* là loại học phần bắt buộc sinh viên phải tích lũy đạt để đủ điều kiện đăng ký học học phần khác;

d) *Học phần học trước* là học phần bắt buộc sinh viên phải học xong nhưng không yêu cầu bắt buộc phải đạt để đủ điều kiện đăng ký học học phần khác;

đ) *Học phần thay thế* là học phần mà sinh viên có thể học tích lũy để thay cho một học phần khác có trong CTĐT nhưng không còn tổ chức giảng dạy; học phần thay thế phải có chuẩn đầu ra tương đương và số tín chỉ bằng hoặc lớn hơn so với học phần được thay thế và được sự đồng ý của Trường đơn vị đào tạo.

9. Thời gian học tập của sinh viên được quy định như sau:

a) Đối với hình thức đào tạo chính quy, thời gian thiết kế chuẩn của CTĐT trình độ đại học là 04 năm cho các ngành đào tạo cấp bằng cử nhân; 4,5 - 5,0 năm cho các ngành đào tạo cấp bằng kỹ sư;

b) Đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học, thời gian thiết kế của CTĐT dài hơn tối thiểu 20% so với thời gian thiết kế của CTĐT chính quy tương ứng;

c) Thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành CTĐT không được vượt quá 02 lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa đối với mỗi hình thức đào tạo được thiết kế cho CTĐT ngành/chuyên ngành đó;

d) Đối với sinh viên học liên thông, thời gian tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học được xác định trên cơ sở thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa giảm tương ứng với số lượng tín chỉ tích lũy được miễn trừ.

Điều 3. Hình thức đào tạo

1. Hình thức đào tạo chính quy

a) Các hoạt động dạy học được thực hiện ở các cơ sở của Nhà trường; riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế, dạy học dự án và dạy học trực tuyến có thể thực hiện ở các đơn vị ngoài trường;

b) Thời gian tổ chức hoạt động dạy học được thực hiện từ thứ Hai đến thứ Bảy; thời khóa biểu được thiết kế theo giờ trên lớp và mỗi ngày thời khóa biểu được thiết kế tối đa 12 giờ trên lớp; thời gian tổ chức những hoạt động đặc thù của CTĐT như thực hành, thực tập, thực tế, dạy học dự án, dạy học trực tuyến... có thể thực hiện linh hoạt trong ngày và trong tuần nhưng phải được Hiệu trưởng phê duyệt kế hoạch trước khi thực hiện.

2. Hình thức đào tạo vừa làm vừa học

a) Các hoạt động dạy học được thực hiện ở các cơ sở của Nhà trường hoặc ở cơ sở phối hợp đào tạo theo quy định liên kết đào tạo tại Điều 4 của Quy chế này;

b) Các hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế, dạy học dự án và dạy học trực tuyến được thực hiện ở các cơ sở của Nhà trường hoặc ở các cơ sở phối hợp đào tạo;

c) Thời gian tổ chức hoạt động dạy học linh hoạt trong ngày và trong tuần.

3. Đối với các ngành ưu tiên đào tạo phục vụ nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của các địa phương và doanh nghiệp, Nhà trường có hướng dẫn thực hiện riêng phù hợp với các hình thức đào tạo.

Điều 4. Liên kết đào tạo

1. Liên kết đào tạo chỉ thực hiện đối với hình thức vừa làm vừa học theo quy định tại khoản 22 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và theo quy định tại khoản 2, khoản 3 của Điều này; không thực hiện việc liên kết đào tạo đối với các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề.

2. Các yêu cầu tối thiểu, trách nhiệm của Nhà trường và cơ sở phối hợp liên kết đào tạo được thực hiện theo khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 5 của Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Hoạt động liên kết đào tạo với cơ sở giáo dục nước ngoài được thực hiện theo Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06/6/2018 của Chính phủ; Nghị định số 124/2024/NĐ-CP ngày 05/10/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP và Thông tư số 38/2020/TT-BGDĐT ngày 06/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Căn cứ vào nhu cầu xã hội và các điều kiện đảm bảo chất lượng, Hiệu trưởng quyết định xây dựng đề án, kế hoạch triển khai liên kết đào tạo với đối tác trong nước hoặc nước ngoài.

Chương II

PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Điều 5. Bản mô tả và quy trình phát triển chương trình đào tạo

1. Bản mô tả CTĐT là tài liệu chính thức của Nhà trường về CTĐT, được Hiệu trưởng phê duyệt, được công khai trên website của Nhà trường để cung cấp thông tin cho người học và các bên liên quan về CTĐT, bảo đảm đầy đủ các nội dung chính sau: (1) Tổng quan về CTĐT; (2) Chuẩn đầu ra CTĐT (bao gồm phần đối sánh với Khung trình độ quốc gia và CTĐT của các cơ sở đào tạo khác); (3) Khung CTĐT; (4) Ma trận phân nhiệm PLO; (5) Cấu trúc và trình tự giảng dạy các học phần; (6) Mô tả tóm tắt các học phần; (7) Đội ngũ giảng viên, nhân viên hỗ trợ; (8) Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị; (9) Hướng dẫn thực hiện chương trình; (10) Ngày và cấp phê duyệt.

2. Quy trình phát triển CTĐT được thực hiện qua 4 giai đoạn tương ứng với 4 giai đoạn của quy trình P-D-C-A:

a) Xây dựng chương trình dạy học (P): Chương trình dạy học gồm có mục tiêu CTĐT, chuẩn đầu ra CTĐT, khung CTĐT, ma trận phân nhiệm chuẩn đầu ra CTĐT, sơ đồ cấu trúc và trình tự các học phần, đề cương học phần;

b) Tổ chức thực hiện (D): Hoạt động dạy học được tổ chức theo mô hình tích hợp dạy học đảo ngược và dạy học kết hợp cho CTĐT tiếp cận CDIO (*sau đây viết tắt là mô hình CFB*); chuẩn đầu ra học phần, phương pháp kiểm tra đánh giá và phương pháp dạy học được thiết kế theo mô hình tương thích kiến tạo;

c) Đánh giá chất lượng (C):

- Đánh giá chất lượng ở cấp độ học phần gồm có đánh giá kết quả của người học theo chuẩn đầu ra học phần (*sau đây viết tắt là CLO*) và khảo sát ý kiến của sinh viên về học phần;

- Đánh giá chất lượng ở cấp độ CTĐT gồm có đánh giá kết quả của người học theo chuẩn đầu ra CTĐT (*sau đây viết tắt là PLO*) và khảo sát ý kiến các bên liên quan về CTĐT;

d) Cải tiến đề cương học phần và cải tiến CTĐT (A):

- Đề cương học phần được cải tiến tổng thể theo chu kỳ 2 năm dựa trên kết quả đánh giá chất lượng học phần; riêng các phần kiểm tra đánh giá, tài liệu học tập, kế hoạch dạy học có thể điều chỉnh hàng năm; giảng viên chủ trì học phần chịu trách nhiệm chuyên môn trong cải tiến đề cương học phần, biên soạn đề thi, phiếu đánh giá, bài giảng, giáo trình và học liệu khác của học phần;

- Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, cải tiến theo chu kỳ 5 năm dựa trên kết quả đánh giá chất lượng học phần, kết quả đánh giá chất lượng CTĐT và hướng dẫn cụ thể về rà soát, cải tiến CTĐT của Nhà trường; giảng viên chủ trì ngành chịu trách nhiệm chuyên môn trong xây dựng, cải tiến mục tiêu CTĐT, chuẩn đầu ra CTĐT, khung CTĐT và ma trận phân nhiệm chuẩn đầu ra CTĐT.

Điều 6. Mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

1. Mục tiêu CTĐT bao gồm mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể; phải được diễn đạt rõ ràng, dễ hiểu; tương thích với Sứ mạng, Tầm nhìn của Trường Đại học Vinh; phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học theo quy định tại Luật Giáo dục đại học; phản ánh được năng lực và trình độ nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp; được xây dựng và hoàn thiện dựa trên kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan.

2. Chuẩn đầu ra CTĐT

a) Chủ đề chuẩn đầu ra được phân loại theo 3 lĩnh vực: Kiến thức (ký hiệu là *K*), Kỹ năng (ký hiệu là *S*) và Thái độ (ký hiệu là *A*);

b) Mức năng lực của chuẩn đầu ra được xác định theo thang đo 5 mức; mỗi mức được quy ước tương ứng với một khoảng điểm năng lực được làm tròn đến một chữ số thập phân như bảng sau:

Mức năng lực	Điểm năng lực	Mô tả mức năng lực của chuẩn đầu ra theo 3 lĩnh vực		
		Kiến thức (<i>K</i>)	Kỹ năng (<i>S</i>)	Thái độ (<i>A</i>)
Mức 1	0,5 - 1,4	Nhớ	Tiếp nhận	Tiếp nhận hiện tượng
Mức 2	1,5 - 2,4	Hiểu	Thao tác theo hướng dẫn	Phản hồi với hiện tượng
Mức 3	2,5 - 3,4	Áp dụng	Thao tác chính xác	Hình thành giá trị
Mức 4	3,5 - 4,4	Phân tích, Đánh giá	Thích ứng	Củng cố giá trị
Mức 5	4,5 - 5,0	Sáng tạo	Sáng tạo	Đặc trưng hóa

c) Chuẩn đầu ra CTĐT phải được xây dựng dựa trên nguyên tắc SMART (cụ thể, đo lường được, có thể đạt được, phù hợp với thực tế, gắn với thời hạn hoàn thành); đáp ứng đầy đủ mục tiêu CTĐT; được đối sánh với Khung trình độ quốc gia, chuẩn năng lực nghề nghiệp và yêu cầu của các bên liên quan;

d) Mỗi CTĐT có từ 15 đến 25 PLO; có các PLO chung của Nhà trường, các PLO của nhóm ngành và các PLO của ngành đào tạo:

- Các PLO chung của Nhà trường bao gồm: PLO về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật; kỹ năng giải quyết vấn đề; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng giao tiếp (bao gồm cả giao tiếp bằng ngoại ngữ);

- Các PLO chung của nhóm ngành bao gồm: PLO về công nghệ thông tin và các PLO khác do đơn vị đào tạo xác định;

- Các PLO của ngành đào tạo bao gồm: PLO về kỹ năng “hình thành ý tưởng”, “thiết kế”, “triển khai”, “vận hành” và các PLO khác do đơn vị đào tạo xác định;

đ) Chuẩn đầu ra CTĐT của tất cả các ngành đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Vinh có mức năng lực từ mức 3 trở lên; riêng các chuẩn đầu ra về kỹ năng “hình thành ý tưởng”, “thiết kế”, “triển khai”, “vận hành” của CTĐT tài năng có mức năng lực từ mức 4 trở lên.

Điều 7. Khung chương trình đào tạo

1. Số lượng tín chỉ và số lượng học phần của CTĐT được thiết kế theo khoản 2 Điều 2 của Quy chế này.

2. Khung CTĐT được chia thành 3 khối: khối học phần đại cương (tối thiểu 30% số tín chỉ của CTĐT), khối học phần cơ sở ngành và khối học phần ngành/chuyên ngành; trong mỗi khối học phần phải có học phần tự chọn và tổng số tín chỉ tự chọn chiếm tối thiểu 15% tổng số tín chỉ của CTĐT.

3. Học phần dạy học dự án

a) Các học phần dạy học dự án chiếm tối thiểu 25% tổng số tín chỉ của CTĐT;

b) Số lượng tín chỉ mỗi học phần dạy học dự án như sau: học phần Nhập môn có từ 3 - 4 tín chỉ; học phần Thực tập và đồ án tốt nghiệp có tối thiểu 8 tín chỉ (đối với CTĐT cấp bằng cử nhân) hoặc 12 tín chỉ (đối với CTĐT cấp bằng kỹ sư); các học phần dạy học dự án khác có tối thiểu 4 tín chỉ;

c) Học phần Thực tập và đồ án tốt nghiệp được chia thành 2 phần: phần Thực tập tốt nghiệp và phần Đồ án tốt nghiệp với số tín chỉ tương ứng được quy định trong Khung CTĐT.

Điều 8. Ma trận phân nhiệm chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

1. Mức năng lực của PLO và CLO được ký hiệu theo điểm năng lực tối thiểu của từng mức năng lực quy ước tại điểm b khoản 2 Điều 6 của Quy chế này.

2. Ma trận phân nhiệm PLO cho các học phần quy định mức năng lực và trọng số của PLO phân nhiệm cho các học phần; được xây dựng theo các yêu cầu sau:

a) Mỗi PLO được phân nhiệm tối thiểu cho 3 học phần; PLO về kỹ năng, thái độ có thể được phân nhiệm với mức năng lực tăng dần qua các học kỳ;

b) Mỗi học phần đảm nhận tối thiểu 3 PLO; riêng mỗi học phần dạy học dự án đảm nhận tối thiểu 7 PLO, trong đó phải có các PLO về “kỹ năng làm việc nhóm”, “kỹ năng giao tiếp”, “bối cảnh xã hội và nghề nghiệp”, “hình thành ý tưởng”, “thiết kế”, “triển khai”, “vận hành” và có thể tích hợp thêm các chuẩn đầu ra khác.

3. Bảng phân nhiệm PLO/CLO mô tả chi tiết CLO theo PLO quy định ký hiệu CLO, trình bày phát biểu CLO theo PLO tương ứng; được xây dựng theo các yêu cầu sau:

a) Mức năng lực của CLO được diễn đạt bằng một “động từ Bloom” tương ứng với mức năng lực của CLO đó (theo Ma trận phân nhiệm PLO/CLO) và phù hợp với lĩnh vực (kiến thức, kỹ năng, thái độ) theo điểm b khoản 2 Điều 6 của Quy chế này;

b) Chủ đề của CLO thể hiện được sự phù hợp về nội hàm với chủ đề của PLO và gắn liền với các nội dung dạy học của học phần.

4. Ma trận phân nhiệm PLO/CLO quy định điểm năng lực trung bình tối thiểu của các PLO, mức năng lực và trọng số đóng góp của chuẩn đầu ra học phần (CLO) cho PLO tương ứng; được xây dựng theo các yêu cầu sau:

a) Mỗi PLO phân nhiệm cho học phần được phát triển thành một hoặc một số CLO trên cơ sở xác định các chủ đề của CLO để đáp ứng chủ đề của PLO; một CLO chỉ đáp ứng cho một PLO;

b) Tổng trọng số đóng góp của các CLO của tất cả các học phần cho một PLO bằng 100%.

Điều 9. Đề cương học phần

1. Đề cương học phần gồm có những mục chính sau: (1) Thông tin chung, (2) Mô tả học phần (bao gồm các PLO phân nhiệm cho học phần), (3) Chuẩn đầu ra học phần, (4) Kiểm tra, đánh giá, (5) Tài liệu học tập, (6) Kế hoạch dạy học, (7) Ngày và cấp phê duyệt; được Trưởng đơn vị đào tạo cấp 2 phê duyệt.

2. Chuẩn đầu ra học phần được xây dựng dựa trên Ma trận phân nhiệm PLO/CLO và đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Nếu một PLO được phân nhiệm cho nhiều CLO, cần ghi rõ trọng số đóng góp của từng CLO; điểm năng lực tối thiểu của các CLO có thể khác nhau nhưng điểm trung bình năng lực theo trọng số phải đạt ít nhất bằng điểm năng lực tối thiểu của PLO phân nhiệm cho học phần;

b) Tổng trọng số đóng góp của tất cả CLO cho một PLO trong học phần phải bằng trọng số của PLO phân nhiệm cho học phần.

3. Đề cương học phần quy định về các bài đánh giá và ma trận năng lực của bài đánh giá; được xây dựng theo các yêu cầu sau:

a) Quy trình đánh giá được thực hiện theo chu trình 4 bước sau: (1) Thiết kế các bài đánh giá theo các CLO; (2) Xây dựng ma trận năng lực của bài đánh giá; (3) Đo lường kết quả; (4) Phân tích kết quả đánh giá và cải tiến dạy học;

b) Đề cương học phần trình bày chi tiết về phương pháp đánh giá, công cụ đánh giá và trọng số của các bài đánh giá;

c) Ma trận năng lực của bài đánh giá được thiết kế cho các CLO với các mức năng lực khác nhau; các nội dung ứng với mức năng lực cần đạt của một CLO chiếm tối thiểu 60% phần nội dung đánh giá CLO đó;

4. Kế hoạch dạy học của học phần được xây dựng theo tuần; các hoạt động dạy học được thiết kế theo mô hình CFB gồm 3 giai đoạn như sau:

a) *Giai đoạn 1 - Học trước khi đến lớp*: Sinh viên được giảng viên hướng dẫn đề tự học qua bài giảng eLearning và các học liệu liên quan cùng với sự hỗ trợ của hệ thống quản lý học tập (*sau đây viết tắt là hệ thống LMS*); hoàn thành các nhiệm vụ học tập do giảng viên giao nhằm đạt được kiến thức, kỹ năng ở mức 1 và mức 2;

b) *Giai đoạn 2 - Học tập chủ động và trải nghiệm trên lớp*: Sinh viên tham gia các hoạt động học tập chủ động, trải nghiệm ở trên lớp theo sự hướng dẫn trực tiếp của giảng viên để đạt được kiến thức, kỹ năng ở mức năng lực của chuẩn đầu ra học phần;

c) *Giai đoạn 3 - Củng cố, nâng cao kiến thức và kỹ năng*: Sinh viên hoàn thành các nhiệm vụ học tập do giảng viên giao (làm bài tập, thu thập số liệu, hoàn thiện sản phẩm dự án...) để củng cố, nâng cao kiến thức, kỹ năng theo chuẩn đầu ra học phần.

5. Kế hoạch dạy học của học phần có thể được thiết kế khác nhau để phù hợp với hình thức đào tạo chính quy và hình thức đào tạo vừa làm vừa học.

Chương III

KẾ HOẠCH VÀ TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

Điều 10. Kế hoạch dạy học

1. Đối với hình thức đào tạo chính quy

a) Kế hoạch dạy học tổng thể và chi tiết trong từng năm học và từng học kỳ được thể hiện ở "Kế hoạch thời gian đào tạo năm học" và "Thời khóa biểu từng học kỳ";

b) Năm học gồm 2 học kỳ chính (học kỳ I và II), mỗi học kỳ chính có 15 tuần thực học và 3 tuần thi; dựa trên nhu cầu của sinh viên và điều kiện cho phép, Hiệu trưởng xem xét quyết định tổ chức thêm học kỳ phụ để sinh viên có điều kiện học lại, học cải thiện điểm, học thêm, học vượt; học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 01 tuần thi;

c) Trước khi bắt đầu học kỳ ít nhất 2 tuần, Nhà trường thông báo cho sinh viên về kế hoạch mở lớp học phần, hình thức dạy và học (trực tiếp hoặc trực tuyến), số lớp học dự kiến tổ chức cho mỗi học phần, kế hoạch đăng ký học của các khóa, ngành trong học kỳ, lịch học và lịch thi của các học phần;

d) Thời khóa biểu của các lớp học phần bình thường được bố trí đều trong các tuần của học kỳ; trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập trung thời gian, số giờ trên lớp đối với một lớp học phần bất kỳ không vượt quá 15 giờ/tuần và 4 giờ/ngày;

đ) Khi xây dựng thời khóa biểu, đơn vị đào tạo cấp 2 có thể đề xuất một hoặc một số học phần được tổ chức dạy học trực tuyến để Hiệu trưởng xem xét, phê duyệt nhưng phải bảo đảm thời lượng triển khai tổ chức dạy học trực tuyến không vượt quá 30% tổng thời lượng của CTĐT.

2. Đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học

a) Kế hoạch dạy học trong từng năm học được bố trí như sau: Mỗi năm tổ chức 2 đến 3 học kỳ chính và có thể bố trí thêm học kỳ phụ;

b) Trung tâm Giáo dục thường xuyên chủ động phối hợp với các đơn vị đào tạo và đơn vị liên kết để lập kế hoạch dạy học phù hợp với tình hình cụ thể của từng lớp, từng địa phương;

c) Đầu học kỳ, Nhà trường thông báo cho từng lớp về lịch học chi tiết của các học phần, lịch học trực tuyến và trực tiếp, hình thức kiểm tra đánh giá và lịch thi kết thúc học phần;

d) Thời lượng triển khai tổ chức dạy học trực tuyến không vượt quá 30% tổng thời lượng của CTĐT.

3. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh và các trường hợp bất khả kháng khác, Hiệu trưởng xem xét quyết định hình thức tổ chức dạy học phù hợp.

Điều 11. Tổ chức đăng ký học

1. Sắp xếp sinh viên vào học các ngành đào tạo theo hình thức chính quy

a) Sinh viên trúng tuyển, nhập học được sắp xếp vào học ngành đào tạo theo nguyện vọng đăng ký xét tuyển; sau khi nhập học, nếu sinh viên có nguyện vọng chuyển ngành học phải đảm bảo các điều kiện được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Quy chế này;

b) Sinh viên trúng tuyển liên thông theo hình thức chính quy từ trình độ trung cấp, cao đẳng lên đại học được sắp xếp vào học ngành đào tạo đã đăng ký như sau:

- Đối tượng đã tốt nghiệp trung cấp được học cùng với sinh viên năm thứ hai của ngành đào tạo đã trúng tuyển;

- Đối tượng đã tốt nghiệp cao đẳng được học cùng với sinh viên năm thứ ba của ngành đào tạo đã trúng tuyển;

c) Sinh viên trúng tuyển liên thông lấy bằng đại học thứ hai theo hình thức chính quy được bố trí học cùng với sinh viên chính quy của ngành đào tạo đã trúng tuyển; một số học phần không thể bố trí học cùng với khóa đào tạo, Hiệu trưởng xem xét cho phép mở lớp học phần riêng.

2. Sắp xếp sinh viên vào học các ngành đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học

a) Sinh viên trúng tuyển, nhập học được Nhà trường sắp xếp vào học ngành đào tạo đã đăng ký theo lớp riêng tại trường hoặc ở cơ sở liên kết đào tạo;

b) Sinh viên trúng tuyển liên thông theo hình thức vừa làm vừa học từ trình độ trung cấp, cao đẳng lên đại học có thể được bố trí lớp học riêng hoặc bố trí học cùng nhau tại một cơ sở liên kết đào tạo;

c) Sinh viên trúng tuyển liên thông lấy bằng đại học thứ hai theo hình thức vừa làm vừa học được tổ chức lớp riêng hoặc sắp xếp học cùng với sinh viên liên thông khác theo lớp ở từng cơ sở liên kết đào tạo.

3. Tổ chức lớp sinh viên: Lớp sinh viên gồm có lớp hành chính và lớp học phần.

a) Lớp hành chính là lớp được tổ chức theo đơn vị đào tạo, khóa đào tạo hay theo ngành/khối ngành đào tạo, ổn định từ đầu đến cuối khóa học để quản lý sinh viên trong quá trình học tập, rèn luyện và thực hiện các hoạt động đoàn thể; lớp hành chính được

tổ chức và hoạt động theo Quy chế Công tác học sinh - sinh viên hiện hành, chịu sự quản lý của các đơn vị đào tạo chủ quản, phòng Công tác Chính trị - Học sinh, Sinh viên và các đơn vị, tổ chức liên quan khác;

b) Lớp học phần là lớp của các sinh viên cùng đăng ký một học phần, có cùng thời khóa biểu học phần trong một học kỳ;

- Số lượng sinh viên mở lớp của từng loại lớp học phần được quy định như sau:

TT	Loại lớp học phần	Số sinh viên/lớp
1	Lớp học phần đại cương chung toàn trường, lĩnh vực	40 - 80
2	Lớp học phần nhóm ngành	40 - 60
3	Lớp học phần: ngành, chuyên ngành; dạy học dự án; đồ án; ngoại ngữ cho sinh viên không chuyên; lớp thực hành GDTC, GDQP-AN cho sinh viên không chuyên	40
4	Lớp học phần Ngoại ngữ của sinh viên chuyên ngữ	35
5	Lớp thực hành, thí nghiệm, tập giảng	20

- Đối với các ngành có số lượng từ 10 đến dưới 40 sinh viên/khoá, các lớp học phần riêng của ngành, chuyên ngành được mở theo số lượng sinh viên thực tế;

- Các trường hợp khác do Hiệu trưởng xem xét quyết định.

4. Việc đăng ký học của sinh viên được tổ chức quản lý, lưu trữ dữ liệu trên phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường.

5. Đăng ký khối lượng học tập và rút bớt học phần đã đăng ký đối với sinh viên theo hình thức đào tạo chính quy

a) Căn cứ vào kế hoạch mở lớp của Nhà trường, trước mỗi học kỳ, sinh viên chủ động đăng ký các lớp học phần qua tài khoản sinh viên trên phần mềm quản lý đào tạo;

b) Khối lượng học tập sinh viên (số tín chỉ đăng ký) trong mỗi học kỳ:

- Khối lượng tối thiểu không ít hơn 2/3 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn;

- Khối lượng tối đa không vượt quá 3/2 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn (*Trong đó không tính khối lượng học tập các học phần về GDTC, GDQP-AN và các học phần của ngành học thứ hai*);

- Không quy định khối lượng học tập cho sinh viên ở các học kỳ phụ, học kỳ cuối theo kế hoạch học tập chuẩn;

c) Điều kiện ràng buộc của học phần về học phần tiên quyết, học phần học trước và trình tự học tập của mỗi ngành đào tạo được thiết lập trên phần mềm quản lý đào tạo;

d) Sinh viên được xét khen thưởng, cấp học bổng khuyến khích học tập khi đảm bảo khối lượng học tập trong học kỳ chính từ 15 tín chỉ trở lên; trong trường hợp kế hoạch học tập chuẩn của học kỳ không đủ 15 tín chỉ hoặc sinh viên đã học vượt, việc xét khen thưởng, cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên do Hiệu trưởng quyết định;

đ) Việc đăng ký bổ sung hoặc thay đổi sang học phần khác (*đăng ký muộn*) được thực hiện trong 2 tuần đầu của học kỳ chính hoặc trong tuần đầu của học kỳ phụ;

e) Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký được thực hiện trong tuần thứ 3 kể từ đầu học kỳ chính, trong tuần thứ 2 kể từ đầu học kỳ phụ; ngoài thời hạn quy định, kết quả đăng ký học phần của sinh viên được giữ nguyên trong phần mềm quản lý đào tạo và nếu sinh viên không tham gia học sẽ được xem là tự ý bỏ học và phải nhận điểm F cho học phần này;

g) Đối với những trường hợp có lý do chính đáng (*ốm đau, tai nạn, chuyển trường, bảo lưu...*), Hiệu trưởng xem xét mở lớp bổ sung, kéo dài thời gian đăng ký bổ sung, rút bớt học phần hoặc rút toàn bộ học phần đã đăng ký; nếu sinh viên không được rút bớt học phần và không tham gia thi cuối kỳ thì không tính điểm tổng kết các học phần đó.

6. Tổ chức đăng ký học đối với học phần Thực tập và đồ án tốt nghiệp

a) Học phần Thực tập và đồ án tốt nghiệp có thể được mở đăng ký học trước một học kỳ so với Khung CTĐT và kéo dài hết học kỳ tiếp theo nhằm tạo điều kiện cho sinh viên chủ động triển khai sớm phần Đồ án tốt nghiệp;

b) Sinh viên được đăng ký học phần Thực tập và đồ án tốt nghiệp khi đã hoàn thành các học phần dạy học dự án thuộc khối học phần chung theo nhóm ngành, không đang trong thời gian bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên;

c) Trong thời gian thực tập, sinh viên không được đăng ký học thêm các học phần khác; trường hợp khác do Hiệu trưởng quyết định.

7. Đăng ký khối lượng học tập và rút bớt học phần đã đăng ký đối với sinh viên theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học.

a) Trung tâm Giáo dục thường xuyên phối hợp với đơn vị đào tạo và đơn vị liên kết lên kế hoạch mở lớp; sinh viên đăng ký các lớp học phần qua tài khoản sinh viên trên phần mềm quản lý đào tạo; lịch đăng ký học cụ thể được Trung tâm Giáo dục thường xuyên thông báo trên website và gửi đến đơn vị liên kết đào tạo;

b) Điều kiện ràng buộc của học phần và trình tự học tập của mỗi ngành đào tạo được thiết lập trên phần mềm quản lý đào tạo;

c) Đối với những trường hợp có lý do chính đáng (*ốm đau, tai nạn, chuyển trường, bảo lưu...*) được Hiệu trưởng xem xét cho phép kéo dài thời gian đăng ký bổ sung, rút bớt học phần hoặc rút toàn bộ học phần đã đăng ký;

d) Đối với học phần Thực tập và đồ án tốt nghiệp: Tổ chức cho sinh viên đăng ký và thực hiện 2 học phần thay thế tốt nghiệp; hoặc làm khóa luận tốt nghiệp; hoặc thực hiện đồ án tốt nghiệp (đối với các ngành đào tạo kỹ sư) để kết thúc chương trình học; điều kiện để sinh viên được đăng ký như điều kiện đối với sinh viên hình thức đào tạo chính quy.

8. Cố vấn học tập có trách nhiệm tư vấn, hỗ trợ cho sinh viên đăng ký học; phối hợp với các đơn vị chức năng để xử lý các tình huống đăng ký học của sinh viên theo đúng quy định.

Điều 12. Tổ chức dạy học và lấy ý kiến phản hồi về hoạt động dạy học

1. Các đơn vị đào tạo, phòng, trung tâm và các đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo năm học, kế hoạch của từng học kỳ của Nhà trường theo đúng chức năng, nhiệm vụ của đơn vị.

2. Việc tổ chức dạy học được quản lý, lưu trữ dữ liệu trên hệ thống LMS và phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường.

3. Trách nhiệm của đơn vị đào tạo

a) Trưởng đơn vị đào tạo chịu trách nhiệm về việc tổ chức phổ biến, hướng dẫn sinh viên hiểu rõ quy chế đào tạo, CTĐT và những quy định khác của Nhà trường; chỉ đạo, phân công người hướng dẫn và tư vấn cho sinh viên lập kế hoạch học tập, xây dựng phương pháp học tập, theo dõi kết quả và tiến độ học tập để sinh viên đạt kết quả học tập tốt nhất;

b) Các đơn vị đào tạo căn cứ vào kế hoạch đào tạo để bố trí giảng viên giảng dạy cho các lớp học phần; trong trường hợp cần thiết, đơn vị đào tạo đề xuất mời giảng viên thỉnh giảng; số học phần giảng viên thỉnh giảng thực hiện không được vượt quá 30% nội dung, khối lượng của CTĐT;

c) Các đơn vị đào tạo tổ chức biên soạn bài giảng, giáo trình, học liệu khác; phân công giảng viên chủ trì học phần, giảng dạy, hướng dẫn sinh viên làm thí nghiệm, thực hành, thực tế, thực tập, dự án, đồ án và thực hiện các hoạt động học tập khác.

4. Trách nhiệm của giảng viên

a) Thực hiện đúng kế hoạch theo thời khoá biểu;

b) Cung cấp đề cương học phần và học liệu cho sinh viên qua hệ thống LMS;

c) Tổ chức, hướng dẫn và quản lý sinh viên thực hiện các nhiệm vụ học tập theo đề cương học phần;

d) Tổ chức đầy đủ các bài đánh giá thường xuyên theo đề cương học phần;

đ) Công bố kết quả đánh giá thường xuyên (*bao gồm sinh viên không đủ điều kiện dự thi cuối kỳ*) ngay sau khi kết thúc giảng dạy học phần và nhập điểm đánh giá thường xuyên vào hệ thống LMS;

e) Lưu giữ hồ sơ học tập học phần của từng sinh viên cho đến hết khóa học của sinh viên đó.

5. Trách nhiệm của sinh viên khi tham gia lớp học phần

a) Thực hiện đúng kế hoạch học tập và kiểm tra, đánh giá học phần;

b) Hoàn thành đầy đủ, đúng thời hạn các nhiệm vụ học tập mà giảng viên giao;

c) Đối với các học phần thực hành: sinh viên phải tham gia đầy đủ các bài thực hành; đảm bảo các quy định của phòng thí nghiệm;

d) Đối với học phần dạy học dự án, thực tập, thực tế: sinh viên phải thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các yêu cầu của giảng viên và cán bộ hướng dẫn ở cơ sở;

đ) Phản hồi kịp thời với giảng viên về kết quả đánh giá thường xuyên ngay sau khi được thông báo kết quả (*nếu có*).

6. Phòng Công tác Chính trị - Học sinh, Sinh viên chịu trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến và công khai ý kiến từ sinh viên về hoạt động dạy học của các học phần.

Điều 13. Chương trình Giáo dục thể chất và Chương trình Giáo dục quốc phòng và an ninh cho sinh viên không chuyên

1. Chương trình GDTC và Chương trình GDQP-AN là các phần bắt buộc đối với sinh viên theo học CTĐT trình độ đại học.

a) Chương trình GDTC có số lượng 5 tín chỉ và được ban hành riêng;

b) Chương trình GDQP-AN có số lượng 8 tín chỉ, được chia thành 4 học phần theo Thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT ngày 18/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Kết quả đánh giá các học phần GDTC, GDQP-AN được dùng làm điều kiện để xét công nhận tốt nghiệp theo khoản 1 Điều 22 của Quy chế này; không tính vào điểm trung bình chung học tập, điểm trung bình chung tích lũy.

2. Công nhận và chuyển kết quả chương trình GDTC từ CTĐT trước cho tất cả đối tượng học liên thông.

3. Chương trình GDQP-AN dành cho sinh viên đã có văn bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng theo học chương trình liên thông, khối lượng học tập thực tế được xác định trên cơ sở công nhận, chuyển đổi thời lượng đã học và tích lũy trong CTĐT trước; đối với sinh viên liên thông lấy bằng đại học thứ hai được miễn học các học phần GDQP-AN.

4. Sinh viên thuộc các trường hợp sau đây được miễn học các học phần GDTC, GDQP-AN: sinh viên khuyết tật không tự phục vụ được bản thân có giấy xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền; sinh viên đã hoàn thành chương trình GDTC, GDQP-AN phù hợp với trình độ đào tạo và một số trường hợp cụ thể khác được quy định trong các văn bản của Nhà nước ban hành.

5. Các học phần GDTC, GDQP-AN được đánh giá theo thang điểm 10; điểm “đạt” là từ 5,0 điểm trở lên.

Chương IV

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP

Điều 14. Tính điểm học phần

1. Điểm học phần được tổ hợp từ 02 nhóm điểm: Điểm đánh giá thường xuyên (trọng số điểm chiếm 50%) và điểm đánh giá cuối kỳ (trọng số điểm chiếm 50%); được đánh giá theo thang điểm 10; được làm tròn tới một chữ số thập phân.

a) Điểm đánh giá thường xuyên được tổ hợp từ điểm của các bài đánh giá thường xuyên với trọng số tương ứng được quy định trong đề cương học phần;

b) Điểm đánh giá cuối kỳ được tổ hợp từ điểm của các bài đánh giá cuối kỳ với trọng số tương ứng được quy định trong đề cương học phần.

2. Sinh viên bị cấm thi cuối kỳ nếu trong học phần đó sinh viên vi phạm một trong số các điều kiện sau đây:

a) Không hoàn thành đủ 80% các nhiệm vụ học tập được giảng viên phân công trên hệ thống LMS như xem bài giảng eLearning, làm bài tập...

b) Không tham gia đủ 80% thời gian lên lớp lý thuyết hoặc 100% thời gian lên lớp thực hành;

c) Không có điểm đánh giá thường xuyên hoặc điểm đánh giá thường xuyên đạt 0 điểm theo thang điểm 10.

3. Sinh viên phải nhận điểm F cho học phần nếu bị cấm thi cuối kỳ hoặc điểm đánh giá cuối kỳ của học phần đó bị điểm 0 hoặc có điểm học phần dưới 4 (thang điểm 10) theo khoản 4 của Điều này.

4. Nguyên tắc quy đổi điểm học phần

a) Quy đổi điểm từ thang điểm 10 sang điểm chữ và thang điểm 4 như sau:

Thang điểm 10	Điểm chữ	Thang điểm 4	Đạt/Không đạt
8,5 - 10,0	A	4	Đạt
8,0 - 8,4	B+	3,5	Đạt
7,0 - 7,9	B	3	Đạt
6,5 - 6,9	C+	2,5	Đạt
5,5 - 6,4	C	2	Đạt
5,0 - 5,4	D+	1,5	Đạt
4,0 - 4,9	D	1	Đạt
< 4,0	F	0	Không đạt

b) Thang điểm không phân mức, áp dụng cho các học phần GDTC, GDQP-AN cho sinh viên không chuyên, đánh giá chuẩn đầu ra về Ngoại ngữ, Công nghệ thông tin... chỉ yêu cầu “đạt”, không tính vào điểm trung bình học tập, ký hiệu là P;

c) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ để xếp loại, không tính vào điểm trung bình học tập:

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra;

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu;

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

Điều 15. Tính điểm năng lực của chuẩn đầu ra

1. Tính điểm năng lực của CLO: Một CLO có thể được đánh giá nhiều lần nhưng điểm năng lực của CLO được tính ở lần đánh giá cuối cùng; riêng học phần Thực tập và đồ án tốt nghiệp, lần đánh giá để tính điểm năng lực của CLO được quy định trong đề cương học phần;

a) Tại bài đánh giá dùng để tính điểm năng lực của CLO, sinh viên được xem là đạt CLO nếu hoàn thành/đáp ứng tối thiểu 50% nội dung/tiêu chí được sử dụng để đánh giá mức năng lực cần đạt của CLO đó;

b) Tỷ lệ % hoàn thành mức năng lực của CLO được tính như sau:

$$\text{Tỷ lệ hoàn thành} = \frac{\text{Điểm thực tế của phần nội dung đánh giá mức năng lực}}{\text{Tổng điểm được phân nhiệm đánh giá mức năng lực}}$$

c) Điểm năng lực của CLO được quy đổi từ tỷ lệ hoàn thành ứng với mỗi mức năng lực theo bảng sau:

TT	Mức 1		Mức 2		Mức 3		Mức 4		Mức 5	
	Tỷ lệ hoàn thành	Điểm năng lực	Tỷ lệ hoàn thành	Điểm năng lực	Tỷ lệ hoàn thành	Điểm năng lực	Tỷ lệ hoàn thành	Điểm năng lực	Tỷ lệ hoàn thành	Điểm năng lực
1	50%	0,5	50%	1,5	50%	2,5	50%	3,5	50%	4,5
2	55%	0,6	55%	1,6	55%	2,6	55%	3,6	55%	4,6
3	60%	0,7	60%	1,7	60%	2,7	60%	3,7	60%	4,6
4	65%	0,8	65%	1,8	65%	2,8	65%	3,8	65%	4,7
5	70%	0,9	70%	1,9	70%	2,9	70%	3,9	70%	4,7
6	75%	1,0	75%	2,0	75%	3,0	75%	4,0	75%	4,8
7	80%	1,0	80%	2,0	80%	3,0	80%	4,0	80%	4,8
8	85%	1,1	85%	2,1	85%	3,1	85%	4,1	85%	4,9
9	90%	1,2	90%	2,2	90%	3,2	90%	4,2	90%	4,9
10	95%	1,3	95%	2,3	95%	3,3	95%	4,3	95%	5,0
11	100%	1,4	100%	2,4	100%	3,4	100%	4,4	100%	5,0

- Nếu tỷ lệ hoàn thành không trùng khớp với số liệu ở bảng trên thì làm tròn đến giá trị gần nhất;

- Nếu sinh viên không đạt được 50% phần nội dung/tiêu chí đánh giá mức cần đạt của CLO thì xác định điểm năng lực ở mức thấp hơn liền kề để tính điểm năng lực của CLO.

2. Tính điểm năng lực của PLO phân nhiệm cho học phần: Điểm năng lực của PLO phân nhiệm cho học phần được tổng hợp từ điểm năng lực của các CLO đáp ứng PLO đó với trọng số tương ứng được quy định trong ma trận phân nhiệm PLO/CLO.

3. Tính điểm năng lực tích lũy của PLO: Điểm năng lực tích lũy của PLO được tổng hợp từ điểm năng lực của PLO đó phân nhiệm cho các học phần với trọng số tương ứng được quy định trong ma trận phân nhiệm PLO cho các học phần.

Điều 16. Tổ chức thi, đánh giá học phần

1. Căn cứ kế hoạch thời gian đào tạo năm học, Nhà trường xây dựng kế hoạch chung toàn trường về việc đánh giá cuối kỳ cho các học phần; đối với các bài đánh giá thường xuyên, giảng viên triển khai kế hoạch đánh giá theo đề cương học phần.

2. Việc tổ chức thi, đánh giá học phần bao gồm: thời gian ôn thi, thời gian thi, xây dựng ngân hàng đề thi, thiết lập đề thi, hình thức đánh giá, coi thi, chấm thi, phúc tra (nếu có), bảo quản bài thi, hoãn thi, miễn thi, xử lý kỷ luật... được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà trường.

3. Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi điều kiện tổ chức đánh giá đảm bảo được sự trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần.

4. Trung tâm Đảm bảo chất lượng chịu trách nhiệm xây dựng Quy định về đánh giá và quản lý kết quả học tập phù hợp với Quy chế này.

Điều 17. Đánh giá học phần dạy học dự án, Thực tập và đồ án tốt nghiệp

1. Các bộ tiêu chí đánh giá học phần dạy học dự án, học phần Thực tập và đồ án tốt nghiệp được xây dựng và phê duyệt cùng với các đề cương học phần tương ứng; phải được công khai cho sinh viên theo lớp học phần tương ứng; các bộ tiêu chí đánh giá phần Thực tập tốt nghiệp của học phần Thực tập và đồ án tốt nghiệp phải được phổ biến đến cán bộ hướng dẫn của cơ sở thực tập.

2. Việc đánh giá học phần dạy học dự án và học phần Thực tập và đồ án tốt nghiệp bao gồm việc tính điểm học phần và tính điểm năng lực của CLO.

3. Đánh giá các học phần dạy học dự án

a) Các bài đánh giá thường xuyên được đánh giá bởi giảng viên giảng dạy học phần đó;

b) Bài đánh giá cuối kỳ được tổ chức đánh giá bởi Hội đồng chuyên môn; Hội đồng chuyên môn có tối thiểu 3 thành viên và do Trưởng đơn vị đào tạo cấp 2 ra quyết định thành lập; điểm bài đánh giá cuối kỳ, điểm năng lực của CLO là điểm trung bình của các thành viên của Hội đồng chuyên môn theo các loại điểm tương ứng.

4. Đánh giá học phần Thực tập và đồ án tốt nghiệp

a) Việc đánh giá phần Đồ án tốt nghiệp của sinh viên được tổ chức theo hình thức Hội đồng chuyên môn;

- Hội đồng chuyên môn có tối thiểu 3 thành viên là các giảng viên và có thể thêm thành phần là các nhà tuyển dụng cùng tham gia đánh giá; do Trưởng đơn vị đào tạo cấp 2 ra quyết định thành lập;

- Điểm học phần, điểm năng lực của CLO là điểm trung bình của các thành viên của Hội đồng chuyên môn theo các loại điểm tương ứng;

- Hình thức đánh giá có thể là đánh giá trực tiếp hoặc đánh giá trực tuyến; việc tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án bằng hình thức trực tuyến khi điều kiện tổ chức đánh giá đáp ứng các yêu cầu theo khoản 3 Điều 16 của Quy chế này; nếu số tín chỉ của phần Đồ án tốt nghiệp nhiều hơn số tín chỉ của phần Thực tập tốt nghiệp thì cần bổ sung các điều kiện sau đây: (1) Hình thức bảo vệ và đánh giá trực tuyến được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và sinh viên; (2) Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ theo quy định;

b) Việc đánh giá kết quả học tập phần Thực tập tốt nghiệp:

- Điểm phần Thực tập tốt nghiệp của ngành ngoài sư phạm được đánh giá theo thang điểm 10; là tổng hợp từ điểm đánh giá bởi cơ sở thực tập với trọng số điểm chiếm 50% và điểm đánh giá bởi đơn vị đào tạo với trọng số điểm chiếm 50%;

- Điểm phần Thực tập tốt nghiệp của ngành sư phạm được cơ sở thực tập đánh giá theo thang điểm 10; là tổng hợp từ điểm đánh giá phần Thực tập giáo dục với trọng số điểm chiếm 30% và điểm đánh giá phần Thực tập giảng dạy với trọng số điểm chiếm 70%;

c) Tính điểm học phần Thực tập và đồ án tốt nghiệp:

- Điểm học phần Thực tập và đồ án tốt nghiệp là điểm trung bình chung của phần Thực tập tốt nghiệp và phần Đồ án tốt nghiệp với trọng số tương ứng theo số tín chỉ của phần Thực tập tốt nghiệp và số tín chỉ của phần Đồ án tốt nghiệp;

- Điểm của phần Thực tập tốt nghiệp và phần Đồ án tốt nghiệp đều phải đạt từ 5,0 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

5. Thực tập và đồ án tốt nghiệp đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học.

a) Trung tâm Giáo dục thường xuyên phối hợp với các đơn vị đào tạo tổ chức cho sinh viên học và đánh giá 2 học phần thực tập cuối khóa hoặc đồ án tốt nghiệp vào học kỳ cuối cùng của khóa học;

b) Học phần thực tập cuối khóa dành cho sinh viên được tuyển đầu vào là học sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông, tốt nghiệp Trung cấp chuyên nghiệp, tốt nghiệp Cao đẳng hoặc tốt nghiệp Đại học theo học CTĐT liên thông lấy văn bằng đại học khác; thực hiện theo CTĐT đã ban hành; khối lượng của thực tập tốt nghiệp là 5 tín chỉ, thực hiện trong 5 tuần thực tập.

Điều 18. Học lại và học cải thiện kết quả đánh giá học phần

1. Học lại

a) Sinh viên phải học lại học phần nếu học phần đó bị điểm F;

b) Sinh viên phải lựa chọn một hoặc một số học phần để học lại lấy điểm năng lực PLO nếu sau khi hoàn thành các học phần đáp ứng một PLO nhưng điểm năng lực tích lũy của PLO thấp hơn điểm năng lực trung bình tối thiểu của PLO đó.

2. Học cải thiện điểm

a) Sinh viên được học cải thiện điểm đối với các học phần có điểm học phần “đạt” hoặc học cải thiện điểm năng lực của PLO phân nhiệm cho học phần;

b) Điểm xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm học phần cao nhất trong các lần học; điểm năng lực PLO phân nhiệm cho học phần được tính theo điểm CLO cao nhất trong các lần học.

3. Sinh viên đăng ký học lại các học phần bị điểm F hoặc các học phần để cải thiện điểm học phần, cải thiện điểm năng lực của PLO phân nhiệm cho học phần vào các kỳ học tiếp theo của khóa học; sinh viên học lại hoặc học cải thiện điểm học phần nào phải nộp học phí học phần đó theo quy định của Nhà trường.

Điều 19. Sửa điểm, điều chỉnh điểm học phần

1. Việc sửa điểm, điều chỉnh điểm học phần (điểm quá trình, điểm cuối kỳ, điểm của bài đánh giá...) do sai sót trong các khâu nhập điểm, chấm điểm hay bất kỳ một khâu nào khác phải được lập biên bản đề nghị sửa điểm với chữ ký của người gây ra lỗi, Trưởng đơn vị đào tạo cấp 3 hoặc Trưởng đơn vị có liên quan.

2. Biên bản kèm theo minh chứng được gửi về Trung tâm Đảm bảo chất lượng để kiểm tra, xác nhận tính chính xác của sự việc.

3. Cán bộ văn phòng các đơn vị phụ trách học phần thực hiện việc cập nhật lại điểm trên hệ thống và lưu hồ sơ gốc.

4. Giám sát công tác sửa điểm, điều chỉnh điểm

- a) Lãnh đạo các đơn vị giám sát việc điều chỉnh điểm và cung cấp hồ sơ sửa điểm của học phần thuộc đơn vị phụ trách khi Nhà trường có yêu cầu thanh, kiểm tra hồ sơ;
- b) Viện Nghiên cứu và Đào tạo trực tuyến thông kê danh sách sửa điểm từ hệ thống vào ngày cuối cùng hằng tháng và báo cáo với Ban Giám hiệu, Trung tâm Đảm bảo chất lượng, Phòng Thanh tra - Pháp chế để giám sát việc sửa điểm.

Điều 20. Tính điểm và xử lý kết quả học tập theo học kỳ, năm học, toàn khoá

1. Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (*điểm trung bình học kỳ*), trong một năm học (*điểm trung bình năm học*), tính từ đầu khoá học (*điểm trung bình tích lũy*) hoặc tính toàn khoá học (*điểm trung bình tích lũy toàn khoá học*) được tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó; điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học, điểm trung bình tích lũy, điểm trung bình tích lũy toàn khoá học được làm tròn tới hai chữ số thập phân.

2. Sinh viên được công nhận đạt chuẩn đầu ra CTĐT nếu tất cả PLO có điểm năng lực tích lũy lớn hơn hoặc bằng điểm năng lực trung bình tối thiểu của PLO đó, được quy định trong ma trận phân nhiệm PLO/CLO.

3. Cuối mỗi học kỳ chính/năm học, sinh viên được cảnh báo học tập nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Tổng số tín chỉ không đạt trong học kỳ vượt quá 50% khối lượng đã đăng ký học trong học kỳ, hoặc tổng số tín chỉ nợ đọng từ đầu khóa học vượt quá 24 tín chỉ;

- b) Điểm trung bình học kỳ đạt dưới 0,8 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,0 đối với các học kỳ tiếp theo;

- c) Điểm trung bình tích lũy đạt dưới 1,2 đối với sinh viên trình độ năm thứ nhất, dưới 1,4 đối với sinh viên trình độ năm thứ hai, dưới 1,6 đối với sinh viên trình độ năm thứ ba, dưới 1,8 đối với sinh viên các năm tiếp theo;

- d) Điểm năng lực của PLO phân nhiệm cho học phần thấp hơn điểm năng lực tối thiểu của PLO đó phân nhiệm cho học phần;

- đ) Tùy theo đặc điểm từng khóa học, Hiệu trưởng quy định áp dụng một hoặc hai trong các điều kiện nêu trên để cảnh báo kết quả học tập của sinh viên và quy định số lần cảnh báo kết quả học tập, nhưng không vượt quá hai lần liên tiếp.

4. Sau mỗi năm học, sinh viên bị buộc thôi học nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

- a) Có số lần cảnh báo kết quả học tập vượt quá 2 lần liên tiếp;

- b) Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại trường theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Quy chế này;

- c) Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 30 của Quy chế này hoặc bị kỷ luật khác ở mức xóa tên khỏi danh sách sinh viên của Nhà trường.

5. Sinh viên đào tạo theo hình thức chính quy bị buộc thôi học do có số lần cảnh báo vượt quy định hoặc vượt quá thời gian được phép học tại trường được xem xét chuyển

sang hình thức đào tạo khác của Nhà trường nếu còn đủ thời gian học tập theo quy định đối với hình thức chuyển đến và được bảo lưu một phần kết quả học tập của chương trình cũ. Hiệu trưởng xem xét quyết định cho bảo lưu đối với từng trường hợp cụ thể.

6. Đơn vị quản lý đào tạo chịu trách nhiệm xây dựng Quy trình, thủ tục cảnh báo học tập, buộc thôi học phù hợp với Quy chế này.

Điều 21. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Kết quả học tập của sinh viên đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo hoặc một CTĐT khác, một khoá học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác được Nhà trường xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong CTĐT theo học.

2. Hiệu trưởng thành lập Hội đồng chuyên môn để xem xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ.

3. Đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình, chuyển ngành, chuyển hình thức đào tạo, chuyển trường, tham gia chương trình trao đổi sinh viên.

a) Hội đồng chuyên môn thực hiện xem xét công nhận kết quả học tập, chuyển đổi tín chỉ theo từng học phần; kết quả học tập của học phần được chuyển đổi trong CTĐT theo học được tính vào điểm trung bình chung tích lũy toàn khoá học;

- Học phần đã tích lũy có nội dung phù hợp với chuẩn đầu ra học phần và có số tín chỉ bằng hoặc lớn hơn so với học phần trong CTĐT thì được chuyển điểm học phần cho học phần trong CTĐT; được chuyển điểm năng lực của CLO (nếu học phần đã tích lũy có điểm năng lực CLO) hoặc được công nhận đạt điểm năng lực tối thiểu của mức năng lực CLO (nếu học phần đã tích lũy không có điểm năng lực CLO);

- Trong trường hợp phải sử dụng nhiều hơn một học phần đã tích lũy để chuyển điểm thì điểm học phần trong CTĐT bằng điểm trung bình chung với trọng số tương ứng theo số tín chỉ của các học phần đã tích lũy;

b) Hồ sơ đề nghị công nhận, chuyển đổi theo từng học phần gồm có: quyết định thành lập Hội đồng chuyên môn; kết quả học tập của sinh viên đã tích lũy; biên bản xét và đề nghị công nhận kết quả học tập của Hội đồng chuyên môn.

4. Đối với sinh viên học liên thông.

a) Hội đồng chuyên môn thực hiện xem xét công nhận kết quả học tập, chuyển đổi tín chỉ theo nhóm học phần hoặc theo cả chương trình đào tạo; kết quả học tập của các học phần được chuyển đổi trong CTĐT theo học được ghi điểm “R” theo điểm c khoản 4 Điều 14 của Quy định này và không tính vào điểm trung bình chung tích lũy toàn khoá học;

- Công nhận và chuyển đổi theo nhóm học phần: Hội đồng chuyên môn xem xét nội dung các học phần đã tích lũy để chia thành các nhóm học phần phù hợp với các chuẩn đầu ra CTĐT theo học; một nhóm học phần đã tích lũy có nội dung phù hợp với một chuẩn đầu ra CTĐT đang theo học thì được công nhận và chuyển đổi cho một nhóm các học phần có số lượng tín chỉ tương đương và đảm nhận chuẩn đầu ra CTĐT đó; được công nhận đạt điểm năng lực tối thiểu của mức năng lực CLO của các học phần được chuyển đổi;

- Đối với việc công nhận và chuyển đổi theo cả CTĐT, Hội đồng chuyên môn xem xét lĩnh vực đào tạo, trình độ đào tạo, kết quả học tập của CTĐT mà sinh viên đã tốt nghiệp để xác định các học phần được công nhận, chuyển đổi trong CTĐT theo học; các học phần được chuyển đổi được công nhận đạt điểm năng lực tối thiểu của mức năng lực CLO phân nhiệm cho học phần;

b) Hồ sơ công nhận, chuyển đổi theo từng nhóm học phần hoặc theo cả CTĐT gồm có: quyết định thành lập Hội đồng chuyên môn; kết quả học tập đã tích lũy của sinh viên; biên bản họp của Hội đồng chuyên môn; quyết định công nhận và chuyển đổi tín chỉ kèm theo danh sách sinh viên, bảng đối sánh các nhóm học phần hoặc cả CTĐT đã tích lũy và các học phần được công nhận, chuyển đổi tín chỉ của từng sinh viên.

5. Hội đồng chuyên môn công khai quy định việc công nhận kết quả học tập, công nhận đạt chuẩn đầu ra và chuyển đổi tín chỉ cho học phần tương ứng; khối lượng tối đa được công nhận, chuyển đổi không vượt quá 50% khối lượng học tập tối thiểu của CTĐT; riêng đối với ngành đào tạo giáo viên thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Sinh viên hoàn thành chương trình thực tập ở nước ngoài với các đối tác có văn bản hợp tác về đào tạo với Nhà trường được xem xét công nhận và chuyển đổi cho phần Thực tập tốt nghiệp. Sinh viên có chứng chỉ quốc tế về Công nghệ thông tin, Ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu tại khoản 6 Điều 23 của Quy chế này; đạt giải Ba trở lên trong các kỳ thi Olympic toàn quốc hoặc các kỳ thi toàn quốc tương đương được Nhà trường xem xét công nhận và chuyển đổi cho học phần tương ứng. Hội đồng chuyên môn xem xét kết quả đạt được và đề xuất Hiệu trưởng công nhận điểm học phần và điểm năng lực CLO của học phần được chuyển đổi. Sinh viên được miễn tham gia học nhưng phải đăng ký học học phần được chuyển đổi.

Điều 22. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp

1. Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

b) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ của CTĐT được quy định tại khoản 2 Điều 2 của Quy chế này;

c) Điểm trung bình tích lũy toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên;

d) Được công nhận đạt các chuẩn đầu ra CTĐT;

đ) Có chứng chỉ GDQP-AN đối với các ngành không chuyên về quân sự; hoàn thành chương trình GDTC đối với các ngành không chuyên về thể dục - thể thao;

e) Đạt chuẩn đầu ra về Công nghệ thông tin và Ngoại ngữ được quy định tại Điều 23 của Quy chế này;

g) Hoàn thành nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định;

h) Đối với trường hợp sinh viên tốt nghiệp sớm hoặc tốt nghiệp muộn phải có đơn đề nghị được xét tốt nghiệp gửi Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp của Nhà trường.

2. Hạng tốt nghiệp được xác định căn cứ vào điểm trung bình tích lũy toàn khoá học (điểm đã được làm tròn tới hai chữ số thập phân) và được xếp loại cụ thể như sau:

- a) Sinh viên có điểm đạt từ 3,60 đến 4,00 được công nhận tốt nghiệp loại Xuất sắc;
- b) Sinh viên có điểm từ 3,20 đến cận 3,60 được công nhận tốt nghiệp loại Giỏi;
- c) Sinh viên có điểm từ 2,50 đến cận 3,20 được công nhận tốt nghiệp loại Khá;
- d) Sinh viên có điểm từ 2,00 đến cận 2,50 được công nhận tốt nghiệp loại Trung bình.

3. Hạng tốt nghiệp loại Xuất sắc và loại Giỏi sẽ bị giảm đi một mức nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Khối lượng của các học phần phải học lại do bị điểm F vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn CTĐT;

- b) Sinh viên bị Nhà trường kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

4. Sinh viên đã hết thời gian học tập tối đa theo quy định nhưng chưa đủ điều kiện tốt nghiệp do chưa hoàn thành các học phần GDTC hoặc GDQP-AN hoặc chưa đạt chuẩn đầu ra về Công nghệ thông tin, Ngoại ngữ trong thời hạn 3 năm tính từ khi hết thời gian học tập được hoàn thiện các điều kiện còn thiếu và đề nghị xét công nhận tốt nghiệp.

5. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp chứng nhận về các học phần đã tích lũy trong CTĐT.

6. Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp

- a) Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp; thành phần hội đồng bao gồm: Chủ tịch là Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được ủy quyền; Phó chủ tịch là Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo; Thường trực hội đồng là Trưởng đơn vị quản lý đào tạo; Ủy viên là đại diện các đơn vị liên quan; Thư ký là trợ lý đào tạo các đơn vị đào tạo, chuyên viên các phòng ban;

- b) Hội đồng thực hiện xét và đề nghị công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp;

- c) Hiệu trưởng ra quyết định công nhận sinh viên tốt nghiệp đại học và cấp bằng tốt nghiệp, phụ lục văn bằng trong thời hạn 3 tháng tính từ thời điểm Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp tổ chức họp;

- d) Hàng năm, căn cứ vào tình hình cụ thể, Hiệu trưởng xem xét quyết định số lần xét tốt nghiệp trong năm.

7. Đơn vị quản lý đào tạo chịu trách nhiệm xây dựng Quy trình, thủ tục xét và công nhận tốt nghiệp phù hợp với Quy chế này.

Chương V

NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI SINH VIÊN

Điều 23. Chuẩn đầu ra về Công nghệ thông tin và Ngoại ngữ

1. Chuẩn đầu ra về Công nghệ thông tin (*sau đây viết tắt là CNTT*) và Ngoại ngữ là điều kiện tốt nghiệp cho sinh viên theo học các CTĐT trình độ đại học hệ chính quy của Nhà trường.

2. Sinh viên không chuyên ngoại ngữ: trước khi xét công nhận tốt nghiệp phải đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương, chuẩn trình độ CNTT theo quy định hiện hành của Nhà trường. Sinh viên có chứng chỉ quốc tế về CNTT, Ngoại ngữ được quy đổi

3. Sinh viên chuyên ngoại ngữ: trước khi xét công nhận tốt nghiệp phải đạt chuẩn trình độ bậc 5 đối với ngoại ngữ thứ nhất và bậc 3 đối với ngoại ngữ thứ hai theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương, chuẩn trình độ CNTT theo quy định hiện hành của Nhà trường.

4. Việc tổ chức học, đánh giá và cấp chứng nhận đạt chuẩn đầu ra về CNTT, Ngoại ngữ được áp dụng theo quy định hiện hành của Nhà trường.

5. Quy định chuẩn đầu ra về CNTT và Ngoại ngữ được miễn cho sinh viên nước ngoài đang theo học các CTĐT chính quy tại trường.

6. Sinh viên có các chứng chỉ quốc tế đáp ứng chuẩn đầu ra về CNTT, Ngoại ngữ theo bảng quy đổi chứng chỉ tương đương của Nhà trường được Hiệu trưởng công nhận đạt các chuẩn đầu ra về CNTT, Ngoại ngữ.

7. Trong một số trường hợp đặc biệt, Hiệu trưởng xem xét miễn chuẩn đầu ra về Ngoại ngữ cho sinh viên là người dân tộc thiểu số có sử dụng tiếng dân tộc như là ngôn ngữ thứ hai.

Điều 24. Học cùng lúc hai chương trình

1. Sinh viên có thể đăng ký học thêm các học phần của một chương trình khác, ngành khác (gọi chung là chương trình thứ hai) khi Nhà trường cho phép, nhưng chỉ được hưởng các quyền lợi chính thức và được xem xét công nhận tốt nghiệp chương trình thứ hai khi đã đăng ký thành công chương trình thứ hai theo quy định tại khoản 2 của Điều này.

2. Sinh viên được đăng ký học chương trình thứ hai sớm nhất khi đã được xếp trình độ năm thứ hai của chương trình thứ nhất; tại thời điểm đăng ký, sinh viên phải đáp ứng một trong hai điều kiện sau và các điều kiện khác của Nhà trường:

a) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy đạt 2,5 trở lên và đáp ứng ngưỡng bảo đảm chất lượng của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh;

b) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy đạt 2,0 trở lên và đáp ứng điều kiện trúng tuyển của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh với các ngành còn lại.

3. Quy trình đăng ký học cùng lúc hai chương trình

a) Căn cứ vào thông báo của Nhà trường về ngành học thứ hai (chỉ tiêu, năng lực và điều kiện đăng ký), sinh viên viết đơn đăng ký học chương trình thứ hai nộp cho đơn vị đào tạo chủ quản để xét duyệt điều kiện đăng ký học cùng lúc hai chương trình;

b) Đơn vị đào tạo chủ quản nộp hồ sơ đăng ký học chương trình thứ hai về đơn vị quản lý đào tạo để trình Hội đồng tuyển sinh xét duyệt và ra quyết định;

c) Hồ sơ đăng ký học chương trình thứ hai gồm: đơn đăng ký của sinh viên, biên bản xét duyệt của đơn vị đào tạo, danh sách sinh viên đủ điều kiện đăng ký học chương trình thứ hai.

4. Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình tích lũy của chương trình thứ nhất dưới 2,0 hoặc thuộc diện cảnh báo kết quả học tập thì phải dừng học chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo; sinh viên sẽ bị loại khỏi danh sách đã đăng ký học chương trình thứ hai.

5. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất tại khoản 9 Điều 2 của Quy chế này; khi học chương trình thứ hai, sinh viên được công nhận kết quả của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

6. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất.

Điều 25. Học liên thông đối với người có văn bằng khác

1. Người đã tốt nghiệp các trình độ đào tạo của giáo dục nghề nghiệp được dự tuyển và học liên thông lên trình độ đại học theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Người đã tốt nghiệp đại học được dự tuyển vào học liên thông để nhận thêm một bằng tốt nghiệp đại học một ngành đào tạo của Nhà trường.

3. Các ngành đã tuyển sinh tối thiểu 03 khóa được phép tuyển sinh hệ liên thông theo ngành và theo hình thức đào tạo.

4. Việc tuyển sinh hình thức học liên thông đối với người có văn bằng khác được thực hiện bằng hình thức xét tuyển; Hội đồng tuyển sinh sẽ căn cứ vào tiêu chí xét tuyển để xét và công nhận trúng tuyển, gọi nhập học đối với thí sinh đăng ký học liên thông.

5. Điều kiện đăng ký xét tuyển:

- a) Người học cần có đủ sức khỏe để học tập, không vi phạm pháp luật;
- b) Nếu là cán bộ, công chức, viên chức hoặc là cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang cần có sự đồng ý của thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền;
- c) Có văn bằng tốt nghiệp tương ứng với hình thức đăng ký xét tuyển;
- d) Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên và nhóm ngành sức khỏe, điều kiện đăng ký xét tuyển đảm bảo theo Quy chế tuyển sinh trình độ đại học hiện hành.

6. Trên cơ sở công nhận và chuyển đổi tín chỉ, sinh viên được miễn trừ các học phần tương ứng với những khối lượng học tập đã tích lũy theo quy định tại Điều 21 của Quy chế này.

7. Việc sắp xếp sinh viên trúng tuyển hình thức đào tạo liên thông vào học các ngành đào tạo thực hiện theo khoản 1 Điều 11 của Quy chế này.

Điều 26. Chuyển ngành, chuyển hình thức đào tạo

1. Sinh viên được xem xét chuyển sang học một chương trình, một ngành đào tạo khác của Nhà trường khi có đủ các điều kiện sau:

- a) Không phải là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Quy chế này;

b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành đào tạo trong cùng khóa tuyển sinh;

c) Sinh viên chỉ được chuyển đến các ngành học của Nhà trường đang tuyển sinh và đào tạo, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Được sự đồng ý của trường đơn vị đào tạo phụ trách chương trình, ngành đào tạo chuyển đi và chuyển đến;

đ) Sinh viên thực hiện CTĐT ngành mới và đăng ký học tập theo kế hoạch chung như các sinh viên khác cùng ngành đào tạo; trên cơ sở công nhận và chuyển đổi tín chỉ, sinh viên được miễn trừ các học phần tương ứng với những khối lượng học tập đã tích lũy theo quy định tại Điều 21 của Quy chế này.

2. Sinh viên được xem xét chuyển từ hình thức chính quy sang hình thức vừa làm vừa học hoặc đào tạo từ xa của Nhà trường nếu còn đủ thời gian học tập theo quy định đối với hình thức chuyển đến.

3. Đơn vị quản lý đào tạo cung cấp kết quả học tập của sinh viên cho đơn vị đào tạo tiếp nhận; đơn vị đào tạo tiếp nhận lập hồ sơ chuyển ngành, chuyển hình thức đào tạo và công nhận kết quả học tập hoặc chuyển đổi tín chỉ cho sinh viên.

Điều 27. Chuyển cơ sở đào tạo (chuyển trường)

1. Sinh viên được Hiệu trưởng xem xét đồng ý cho chuyển đến cơ sở đào tạo khác khi có đủ các điều kiện sau:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét kỷ luật, buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Quy chế này;

b) Được Hiệu trưởng cơ sở đào tạo nơi chuyển đến đồng ý tiếp nhận;

c) Hoàn thành tất cả các nghĩa vụ liên quan theo quy định hiện hành.

2. Sinh viên được Hiệu trưởng xem xét tiếp nhận khi có nguyện vọng chuyển đến từ cơ sở đào tạo khác khi có đủ các điều kiện sau:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét kỷ luật, buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Quy chế này;

b) Nhà trường đang tuyển sinh và đào tạo các ngành cùng nhóm/lĩnh vực với ngành đào tạo đang học ở trường chuyển đi của sinh viên có nguyện vọng chuyển đến;

c) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành đào tạo cùng khóa tuyển sinh của Nhà trường;

d) Ngành đăng ký chuyển đến của sinh viên chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

đ) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng cơ sở đào tạo xin chuyển đi;

e) Trên cơ sở công nhận và chuyển đổi tín chỉ, sinh viên được miễn trừ các học phần tương ứng với những khối lượng học tập đã tích lũy theo quy định tại Điều 21 của Quy chế này.

Điều 28. Trao đổi sinh viên

1. Căn cứ thỏa thuận hợp tác và quy định về công nhận lẫn nhau về quy trình đào tạo, nội dung đào tạo và giá trị của tín chỉ, Nhà trường cho phép sinh viên được học một số học phần tại cơ sở đào tạo khác và ngược lại (sau đây gọi là trao đổi sinh viên).

2. Hiệu trưởng ra Quyết định ban hành danh mục các học phần được công nhận kết quả học tập, chuyển đổi tín chỉ trong thỏa thuận hợp tác đào tạo giữa Nhà trường với cơ sở đào tạo có thỏa thuận hợp tác.

3. Sinh viên tham gia chương trình trao đổi sinh viên khi có đủ các điều kiện sau:

- a) Không thuộc diện trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khoá của Nhà trường và các trường đối tác đã ký thỏa thuận trao đổi sinh viên đối với trường;
- b) Có học lực tính theo điểm trung bình chung tích lũy đạt loại khá trở lên;
- c) Đạt điều kiện về Ngoại ngữ (cho các chương trình giảng dạy bằng tiếng nước ngoài) và các điều kiện khác theo yêu cầu của trường đối tác;
- d) Có đủ sức khỏe theo quy định;
- đ) Đáp ứng các yêu cầu khác trong thỏa thuận trao đổi đã ký kết giữa Nhà trường và cơ sở đào tạo có thỏa thuận hợp tác.

4. Hiệu trưởng ra quyết định cử sinh viên đi học đã được xét duyệt và quyết định tiếp nhận sinh viên của trường đối tác đến; các đơn vị chức năng liên quan hướng dẫn làm hồ sơ theo yêu cầu của trường đối tác và hỗ trợ các thủ tục nhập học cho sinh viên.

5. Sinh viên có thể đăng ký thực hiện học một số học phần (có trong danh mục học được công nhận lẫn nhau) tại cơ sở đào tạo đối tác với số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy tại cơ sở đào tạo khác (nếu có) không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo (không bao gồm các khối lượng các học phần GDQP-AN, GDTC).

6. Sau khi có kết quả học tập tại các cơ sở đào tạo khác có thỏa thuận hợp tác với Nhà trường, sinh viên phải nộp bảng ghi kết quả học tập về đơn vị quản lý đào tạo. Việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ được thực hiện theo quy định tại Điều 21 của Quy chế này.

Điều 29. Nghỉ học tạm thời, thôi học

1. Sinh viên được xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

- a) Được điều động vào lực lượng vũ trang;
- b) Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế;
- c) Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế;

d) Vì lý do cá nhân khác nhưng đã phải học tối thiểu 01 học kỳ ở trường và không thuộc các trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.

2. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân và thời gian học ở trường khác khi chuyển về Trường Đại học Vinh (nếu có) đều được tính vào thời gian tối đa của khóa đào tạo theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Quy chế này.

3. Nhà trường chỉ giải quyết cho sinh viên thôi học trong các trường hợp sau: bị đau ốm không thể tiếp tục học; đi học đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, học nghề; đi làm hoặc do hoàn cảnh gia đình neo người, bố mẹ ốm đau, bệnh tật không có người chăm sóc.

4. Quy trình, thủ tục xét nghỉ học tạm thời, tiếp nhận trở lại học, thôi học được thực hiện theo Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại Trường Đại học Vinh.

Điều 30. Xử lý vi phạm đối với sinh viên

1. Sinh viên có gian lận trong thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập sẽ bị xử lý kỷ luật như sau:

a) Khiển trách đối với sinh viên phạm lỗi một lần: nhìn bài hoặc trao đổi bài với sinh viên khác;

b) Cảnh cáo đối với sinh viên vi phạm một trong các lỗi sau đây:

- Đã bị khiển trách một lần nhưng trong giờ thi học phần đó vẫn tiếp tục vi phạm quy chế thi ở mức khiển trách;

- Trao đổi bài làm hoặc giấy nháp với người học khác;

- Chép bài của sinh viên khác hoặc để sinh viên khác chép bài của mình;

c) Đình chỉ thi đối với sinh viên vi phạm một trong các lỗi sau đây:

- Đã bị cảnh cáo một lần nhưng trong giờ thi học phần đó vẫn tiếp tục vi phạm quy chế thi ở mức khiển trách hoặc cảnh cáo;

- Mang vật dụng trái phép vào phòng thi;

- Đưa đề thi ra ngoài phòng thi hoặc nhận bài giải từ ngoài vào phòng thi;

- Viết, vẽ vào tờ giấy làm bài thi những nội dung không liên quan đến bài thi;

- Có hành động gây gổ, đe dọa cán bộ hay sinh viên khác trong phòng thi;

- Sinh viên bị đình chỉ thi phải nộp bài thi, đề thi, giấy nháp cho cán bộ coi thi và ra khỏi phòng thi ngay sau khi có quyết định;

- Sinh viên vi phạm quy chế thi ở mức bị đình chỉ thi của học phần nào sẽ nhận điểm F cho học phần đó;

d) Trừ điểm bài thi

- Sinh viên bị khiển trách trong khi thi môn nào bị trừ 25% tổng số điểm bài thi đó;

- Sinh viên bị cảnh cáo trong khi thi môn nào bị trừ 50% tổng số điểm bài thi đó;

- Bài thi có đánh dấu bị phát hiện khi chấm bị trừ 50% tổng số điểm bài thi đó;

đ) Đình chỉ học tập và buộc thôi học: Sinh viên thi hộ hoặc nhờ người thi hộ bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập một năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

2. Đối với các hành vi gian lận trong học tập và các hành vi sinh viên không được làm khác, các hình thức xử lý kỷ luật sinh viên và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét kỷ luật sinh viên thực hiện theo Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hiện hành.

3. Sinh viên sử dụng hồ sơ, văn bằng, chứng chỉ giả làm điều kiện trúng tuyển hoặc điều kiện tốt nghiệp sẽ bị buộc thôi học; văn bằng tốt nghiệp nếu đã được cấp sẽ bị thu hồi, huỷ bỏ; tùy theo trường hợp Nhà trường sẽ đề nghị cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 31. Trách nhiệm của các đơn vị

1. Các đơn vị đào tạo, quản lý đào tạo và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quy chế này theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị; tham mưu cho Nhà trường thực hiện trách nhiệm giải trình các vấn đề liên quan khi thực hiện Quy chế này theo quy định của pháp luật.

2. Phòng Thanh tra - Pháp chế tổ chức kiểm tra, thanh tra việc tổ chức thực hiện Quy chế này và các nhiệm vụ khác liên quan đến đào tạo.

Điều 32. Hiệu lực áp dụng

1. Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quy định đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Quyết định số 2018/QĐ-ĐHV ngày 09/9/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề chưa phù hợp, các đơn vị, cá nhân đề xuất với Nhà trường (qua Phòng Đào tạo) để Hiệu trưởng xem xét bổ sung, điều chỉnh.

HIỆU TRƯỞNG



GS.TS. Nguyễn Huy Bằng